



chèn lǐ

衬里

noun • lining (of clothing)

Example Sentences

Zhè jiàn wài tào de chèn lǐ shì sī chóu zuò de
这件外套的衬里是丝绸做的。

The lining of this coat is made of silk.

Chèn lǐ pò le xū yào zhǎo cái féng bǔ yī xià
衬里破了，需要找裁缝补一下。

The lining is torn; I need to find a tailor to mend it.

Trace each character, then write the word on your own.

衬 衬 衬 衬 衬 衬 衬 衬 衬 衬

里 里 里 里 里 里 里 里 里 里